



BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN

2019

CONG THANH
GROUP



CÔNG THANH MANG LẠI THÀNH CÔNG
CONG THANH BRINGS SUCCESS



THÔNG TIN CHUNG	04
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	22
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	38
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	46
BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY	54
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	58
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	66



THÔNG TIN CHUNG

01

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các nhân tố rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH
Tên Tiếng anh	CONG THANH CEMENT JOINT STOCK COMPANY
Mã cổ phiếu	CTL
Vốn điều lệ	2.000.000.000.000 đồng
Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000 đồng
Địa chỉ	Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại	(028) 3915 1606
Fax	(028) 3915 1604
Website	www.ximangcongthanh.com
Email	contact@congthanhgroup.com
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	0304186356 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 21/05/2019





2006

Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh được thành lập với vốn điều lệ ban đầu là 300 tỷ đồng.

2007

Dây chuyền 1 đưa vào hoạt động.

2010

Thành lập chi nhánh Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh tại Hà Nội.

2013

Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc và toàn thể CBCNV - Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh vinh dự đón tiếp Phó Thủ Tướng Chính Phủ - Hoàng Trung Hải đến thăm Nhà máy xi măng Công Thanh.

2015

11/2015: Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh đón sản phẩm xi măng đầu tiên của dây chuyền 2 - Nhà máy xi măng Công Thanh.

27/12/2015: Chính thức khánh thành dây chuyền 2 - Nhà máy Xi măng Công Thanh với công suất 12.500 tấn clinker/ngày tại thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2016

Công ty ký hợp đồng vận tải xi măng Công Thanh độc quyền với Tổng Cục Đường sắt Việt Nam để đưa sản phẩm xi măng Công Thanh đến tất cả các tỉnh thành trên cả nước.

2017

Công ty đẩy mạnh, phát triển mạng lưới phân phối trong nước và xuất khẩu.

2019

Sản phẩm Xi măng Công Thanh phủ khắp hệ thống cửa hàng vật liệu xây dựng trên cả nước.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán mô tô, xe máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn than đá và các loại nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.



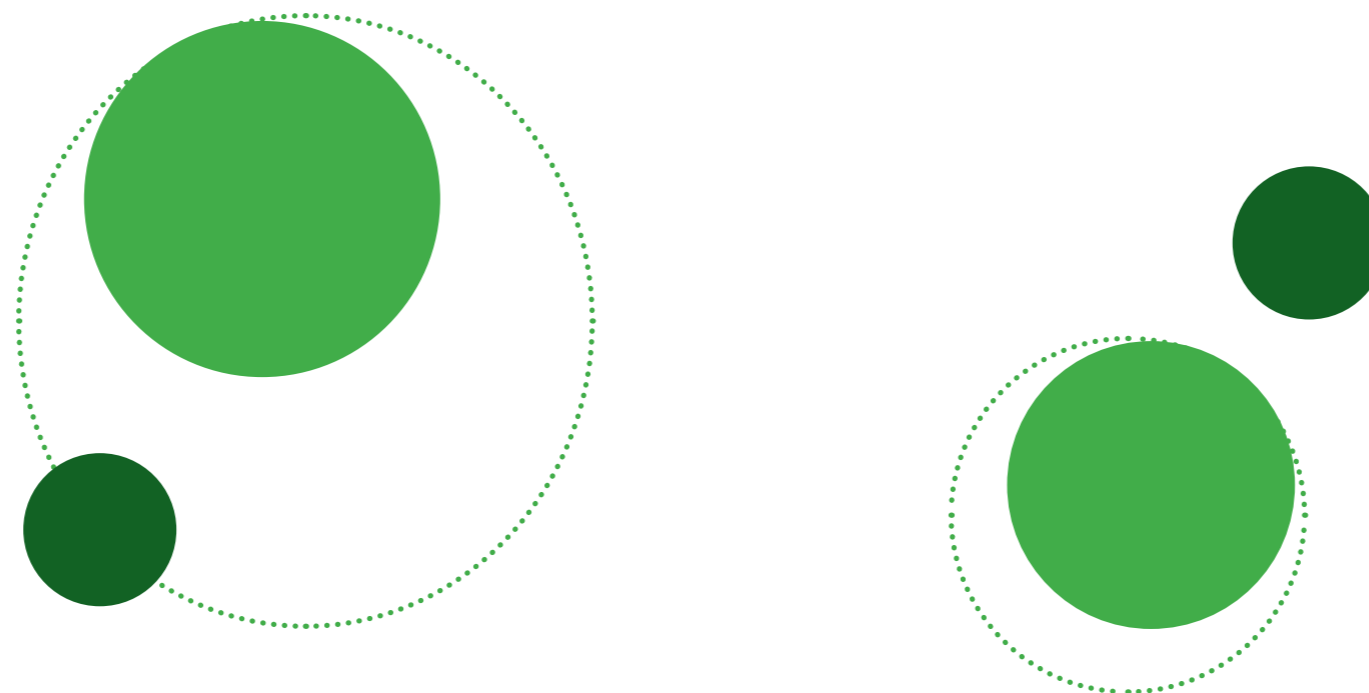
ĐỊA BÀN KINH DOANH

Miền Bắc: Gồm các tỉnh từ Thanh Hóa đến Lào Cai;

Miền Trung: Từ Quảng Bình đến Ninh Thuận và 4 tỉnh Tây Nguyên;

Miền Đông Nam Bộ: Gồm 7 tỉnh miền Đông Nam Bộ và tất cả các Quận huyện của TP.HCM;

Miền Tây Nam Bộ: Gồm 13 tỉnh miền Tây Nam Bộ.



CÁC SẢN PHẨM CHÍNH

Xi măng

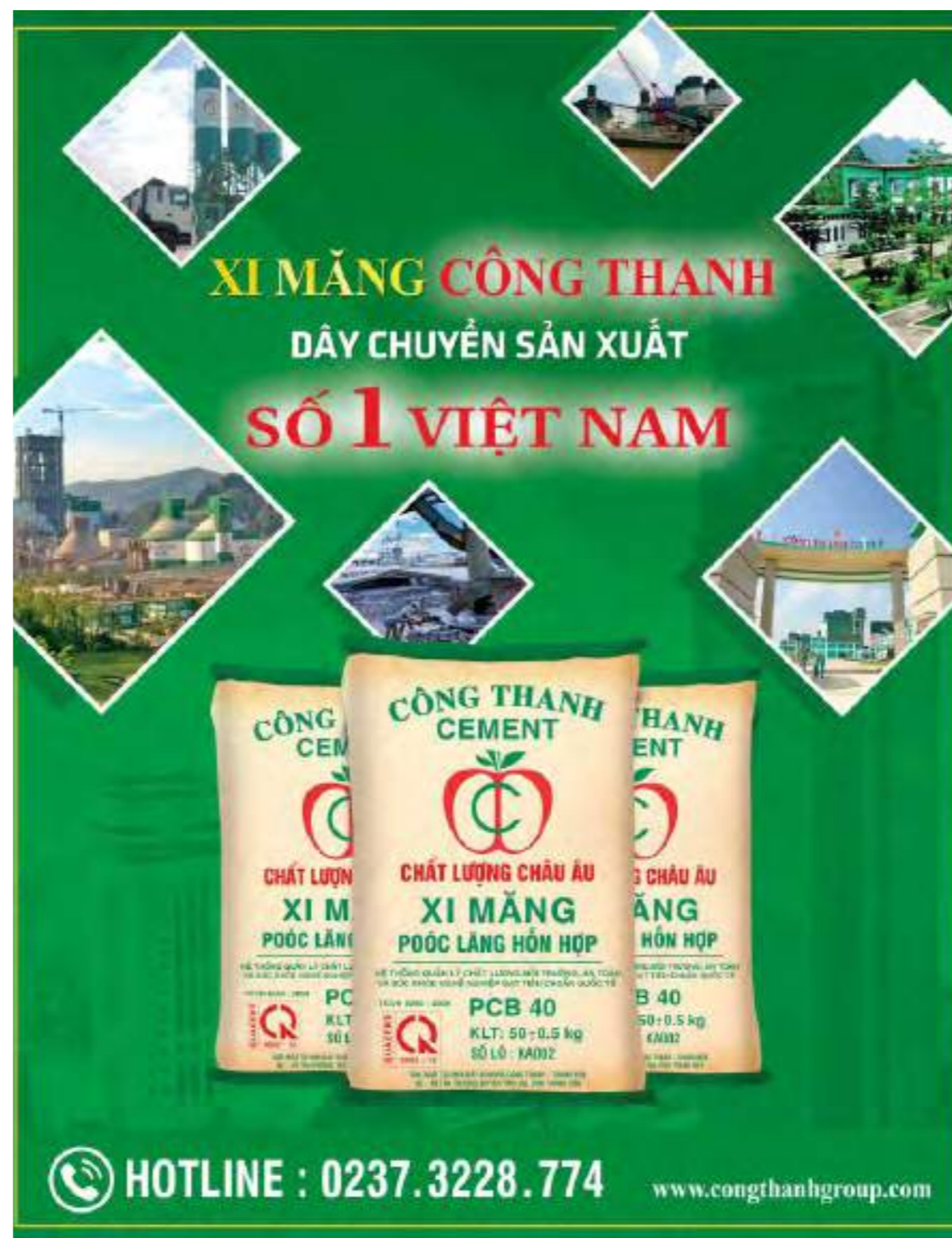
Các sản phẩm Xi măng Công Thanh đa dạng về chủng loại và chất lượng. Các sản phẩm chủ lực Xi măng Công Thanh PCB30 và PCB40 với độ mịn cao, phát triển cường độ sớm, đáp ứng mọi điều kiện thi công. Sản phẩm Xi măng xá công nghiệp phù hợp cung cấp cho các đơn vị sản xuất bê tông chất lượng cao, bê tông chuyên dụng cho các dự án. Sản phẩm xi măng Công Thanh đáp ứng quy trình quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và TCVN 6260:2009. Các sản phẩm xi măng bao gồm:

- Xi măng Portland Công Thanh đa dụng PCB40, dân dụng PCB40
- Xi măng Portland PC30, PC40 và PC50
- Xi măng Công Thanh Bền Sunphat PCB40
- Xi măng Portland hỗn hợp ít tỏa nhiệt
- Các sản phẩm xi măng khác đạt các thông số kỹ thuật theo yêu cầu của khách hàng quốc tế (như Type I, Type IP) nhằm phù hợp với từng tiêu chuẩn quốc gia và hạng mục công trình.

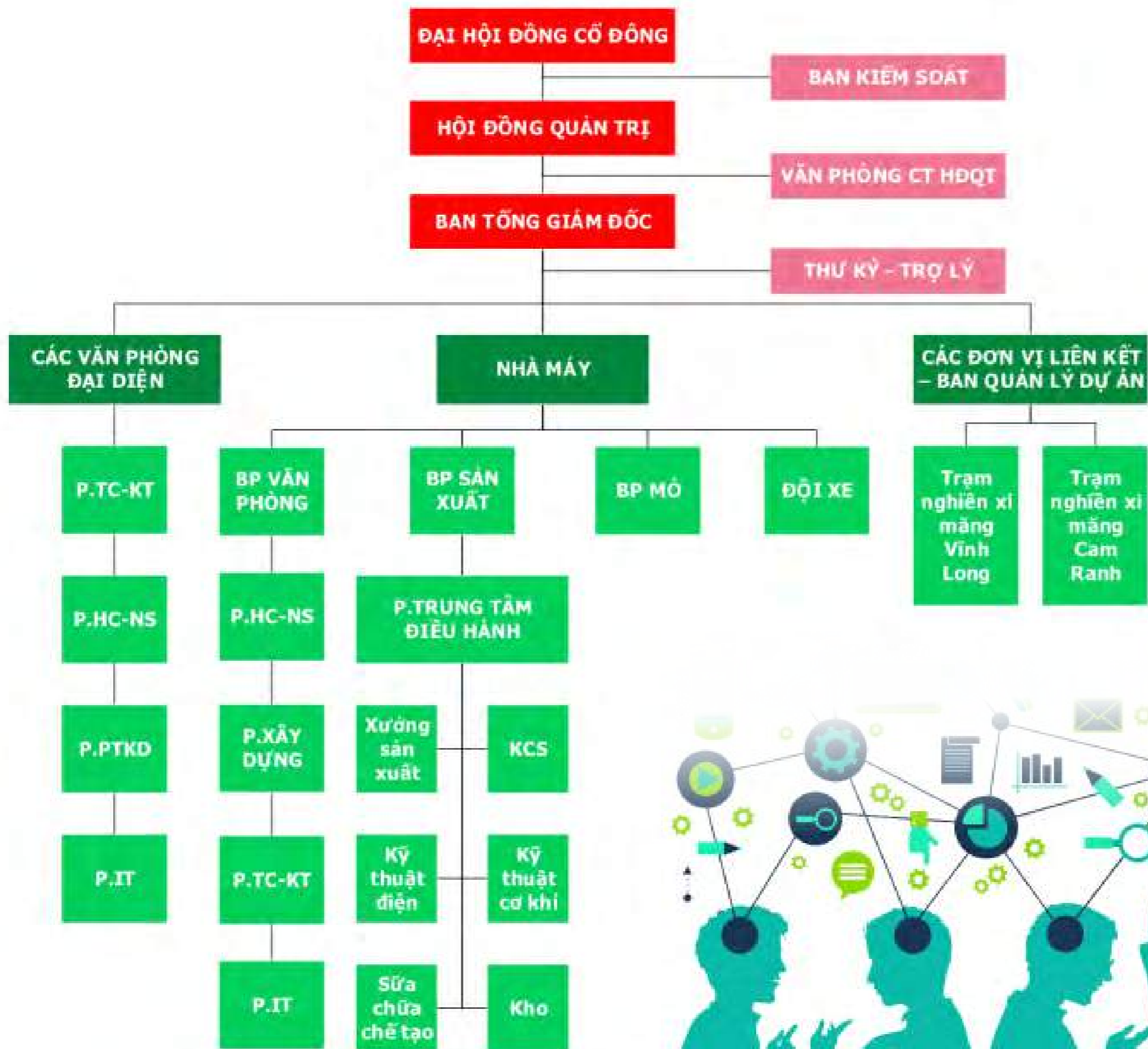
Clinker PC50

Sản phẩm đạt Chứng nhận TCVN 7024:2013.

Hiện Công ty đã xuất khẩu được clinker ra thị trường nước ngoài. Công ty phấn đấu trở thành một trong những nhà cung cấp clinker hàng đầu Việt Nam, đẩy mạnh hơn nữa mạng lưới tiêu thụ khu vực miền Nam và thị trường xuất khẩu, khu vực có nhu cầu lớn về clinker.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Với định hướng đưa Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh “Mang lại thành công”, mục tiêu hàng năm của Ban lãnh đạo là nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh, tối đa hóa hiệu quả hoạt động trong mọi lĩnh vực đồng thời đảm bảo định hướng phát triển bền vững của Công ty và mang lại thành công đến với những đối tác, khách hàng của Công ty.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Công ty thông qua các hoạt động tuyển dụng và đào tạo nhằm đáp ứng sự phát triển của Công ty trong tương lai.
- Xây dựng chiến lược thu mua, dự trữ nguyên vật liệu, thành phẩm hợp lý nhằm cắt giảm chi phí hoạt động, hướng đến mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận trong kinh doanh.
- Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu Xi măng Công Thanh bằng các biện pháp như tiến hành nghiên cứu thị trường nhằm thâm nhập vào các phân khúc, thị trường tiềm năng. Đồng thời, cải thiện công tác chăm sóc khách hàng để duy trì mối quan hệ với khách hàng cũ.
- Tăng cường tìm kiếm đối tác nhằm đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm xi măng Công Thanh ra thị trường nước ngoài.
- Thường xuyên tiến hành phân tích các yếu tố tác động ảnh hưởng đến sự phát triển của Công ty như nhân tố về môi trường, kinh tế xã hội, khoa học, công nghệ, chính trị, pháp lý, thị trường, tài chính tiền tệ, tình hình hội nhập kinh tế thế giới.
- Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các đối tác chiến lược công nghệ và tài chính để phát triển Công ty một cách hoàn thiện và không ngừng phát triển trong kế hoạch phát triển của Công ty.



CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chất lượng sản phẩm

Đáp ứng đầy đủ yêu cầu, tiêu chuẩn đầu ra của từng thị trường và Quy trình sản xuất sản phẩm không gây ô nhiễm và thân thiện với môi trường.

Đối với người lao động

Thực hiện minh bạch giờ công, tiền lương, các chế độ phúc lợi xã hội; Đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động; Đặc biệt, Công ty luôn đặt sự an toàn sản xuất lên hàng đầu, đảm bảo người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cần thiết trong quá trình sản xuất.

Đối với môi trường

Đảm bảo các quy chuẩn về xử lý chất thải nguy hại, tránh gây ô nhiễm môi trường sống của cộng đồng và hệ sinh thái xung quanh địa bàn hoạt động của Công ty. Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên trong quá trình sản xuất.

Đối với xã hội

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện nhằm chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng. Duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm góp phần đảm bảo việc làm cho người dân địa phương.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Sự tăng trưởng của ngành vật liệu xây dựng nói chung và sản xuất xi măng nói riêng chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi nền kinh tế chung. Cụ thể, khi kinh tế phát triển sẽ thúc đẩy nhu cầu xây dựng các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng và các dự án bất động sản, từ đó sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng xi măng.

Năm 2019 là một năm đầy khó khăn đối với ngành bất động sản Việt Nam khi thị trường đã bước vào giai đoạn bão hòa. Đồng thời, các chính sách kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào lĩnh vực bất động sản cũng khiến các dự án xây dựng trở nên khan hiếm hơn và vì thế nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng như xi măng cũng bị ảnh hưởng.

Điểm lại năm 2019 đã qua, trong bức tranh chung của thị trường vật liệu xây dựng, xi măng vẫn có mức tăng trưởng toàn ngành vượt 2% so với năm 2018.

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khi giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất không ngừng tăng cũng như sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường với quá nhiều thương hiệu khác nhau..., thế nhưng tiêu thụ xi măng cả trong nước và xuất khẩu đều tăng.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của hệ thống luật và văn bản dưới luật có liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Lao động, Luật đầu tư, các chính sách thuế, hải quan,... Hệ thống văn bản luật tại Việt Nam đang trong giai đoạn thay đổi để ngày càng hoàn thiện. Đây vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức với Công Thành vì những thay đổi này sẽ tạo ra một hành lang pháp lý chặt chẽ và khoa học, môi trường lành mạnh thu hút và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh qua đó cũng có nhiều thuận lợi. Tuy nhiên, những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến Công ty trong việc áp dụng và chấp hành

Tổng sản lượng xi măng, clinker tiêu thụ năm 2019 khoảng 98 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2018; trong đó, xi măng tiêu thụ nội địa khoảng 64 triệu tấn, tăng 1%; sản phẩm xi măng và clinker xuất khẩu khoảng 34 triệu tấn với giá trị xuất khẩu ước đạt 1,27 tỷ USD.

Mặc dù các quy định gần đây của chính phủ (loại bỏ thuế nhập khẩu và hoàn thuế GTGT đối với xi măng) tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, trong dài hạn, chính phủ không khuyến khích việc bán đi tài nguyên trong nước (cụ thể trong ý kiến với Bộ Xây Dựng ở văn bản số 4721/VPCP-CN). Mặc dù chưa có văn bản rõ ràng về kế hoạch thực hiện đề xuất này, tuy nhiên đây cũng là vấn đề mà Công Thành luôn lưu ý và theo sát tình hình thay đổi các văn bản luật để kịp thời điều chỉnh các kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào

Nguyên nhiên liệu chính của quá trình sản xuất xi măng bao gồm đá vôi, đá sét, than, dầu, điện,... Xét về nguyên liệu và phụ gia, do lợi thế nằm gần nguồn khai thác nguyên liệu, công ty không bị chi phối quá nhiều bởi giá của đá vôi, đá sét,...Tuy nhiên, giá than và điện năm 2019 đã tăng đáng kể.

Đối với điện, giá điện đã tăng thêm 8,36% theo chính sách của Chính phủ từ tháng 03/2019 do áp lực tăng chi phí sản xuất từ nhiệt điện than và lộ trình điều chỉnh giá điện tiến sát cơ chế giá thị trường. Ngoài ra, than trong nước tăng giá khoảng 6,3%/năm do tình trạng dần cạn kiệt nguồn cung từ các mỏ hiện tại đã gây ra những ảnh hưởng nhất định tới chi phí đầu vào của Công ty.

Rủi ro cạnh tranh

Thị trường sản xuất xi măng trong những năm gần đây đã chứng kiến sự cạnh tranh rất lớn giữa các công ty trong nước với nhau và với công ty nước ngoài. Cung thị trường xi măng nội địa đã vượt cầu trên 30%, đặc biệt nhu cầu xi măng tại miền Nam giảm nhưng nguồn cung lại tăng mạnh do có nhiều nhà máy sản xuất xi măng bắt đầu đi vào hoạt động tại khu vực này.

Bên cạnh đó, các tập đoàn xi măng của các nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan, Indonesia, Malaysia tăng cường mua bán, sáp nhập các doanh nghiệp xi măng Việt Nam, gia tăng đầu tư để chiếm lĩnh thị trường, thị phần. Ngoài ra, hiện nay một số vật liệu thay thế xi măng khác như kính cường lực, gỗ, composite, khung nhà thép,... cũng đang có xu hướng phát triển nhanh chóng. Tất cả đã tạo nên những áp lực đối với việc cạnh tranh, giữ vững thị phần của Công ty.

Rủi ro môi trường

Xi măng là ngành chịu tác động rất lớn từ các yếu tố thời tiết môi trường. Bởi khi thời tiết diễn biến xấu, mưa bão nhiều sẽ khiến các công trình xây dựng ngưng trệ, chậm tiến độ sẽ kéo theo sự sụt giảm nhu cầu sử dụng xi măng. Ngược lại, bảo vệ môi trường cũng làm một vấn đề được Công ty rất lưu ý bởi đó không chỉ là việc chấp hành đúng các quy định về môi trường của cơ quan nhà nước, mà còn là hình ảnh của Công ty đối với khách hàng.

Vì vậy, Công ty đặc biệt rất quan tâm đến những vấn đề về xử lý chất thải, tái sử dụng cũng như đầu tư hệ thống thu hồi nhiệt hiện đại nhằm tận dụng và phát điện từ lượng khí nóng thải ra môi trường, tạo nguồn điện năng sử dụng cho nhà máy, giúp tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường xung quanh.

Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro chính thì quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn chịu tác động bởi những rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ,...Để phòng ngừa và hạn chế tác động nếu có, Công ty luôn đặt tiêu chuẩn an toàn lao động lên hàng đầu trong các nhà máy, xưởng sản xuất,... và định kì tổ chức các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ, nâng cao kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ cho công nhân.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình nhân sự

Tình hình tài chính

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư
của chủ sở hữu



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu thuần	3.061.695	3.672.000
2	Lợi nhuận gộp	326.449	580.112
3	Lợi nhuận từ HĐKD	(925.964)	(611.805)
4	Lợi nhuận trước thuế	(939.174)	(615.467)
5	Lợi nhuận sau thuế	(939.174)	(615.467)

Có thể nói năm 2019 là một năm đầy khó khăn, thách thức đối với ngành xi măng Việt Nam nói chung và Công Thanh nói riêng. Đối với thị trường tiêu thụ, mặc dù ngành xi măng có nhiều thuận lợi trong xuất khẩu nhờ việc cắt giảm nguồn cung xi măng các thị trường lớn như Thái Lan, tuy nhiên ngược lại thị trường tiêu thụ trong nước lại có xu hướng chậm lại do dư cung nội địa.

Trong đó, sự bão hòa nhu cầu của ngành xây dựng trong giai đoạn hiện tại đã làm suy giảm đáng kể tình hình tiêu thụ xi măng trong nước. Giai đoạn 2008 - 2019, tốc độ tăng trưởng tiêu thụ xi măng nội địa giảm tốc nhanh xuống còn 5,3%, chỉ bằng 34% so với giai đoạn 2000 - 2008 trước đó. Tốc độ tiêu thụ giảm tốc, song mức tăng công suất vẫn còn duy trì ở mức cao (CAGR 10,3%), dẫn tới hiện tượng dư thừa nguồn cung đáng kể từ năm 2010 và cạnh tranh trong ngành ngày càng gay gắt.

Bên cạnh thị trường tiêu thụ thì chi phí đầu vào cũng là một áp lực lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất xi măng. Cụ thể, than và điện là hai nguyên nhiên liệu chính trong quá trình sản xuất xi măng đã tăng giá mạnh trong năm qua. Trong đó, giá điện tăng 8,36% từ tháng 03/2019 theo lộ trình tăng giá điện của Chính phủ. Đồng thời, than trong nước tăng giá khoảng 6,3%/năm do tình trạng dần cạn kiệt nguồn cung từ các mỏ hiện tại.

Với những khó khăn của thị trường chung, hoạt động kinh doanh của Công ty năm qua đã bị ảnh hưởng, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận sụt giảm trong năm vừa qua.



DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Công Lý	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên HĐQT
3	Phạm Đức Hùng	Thành viên HĐQT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc
2	Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Khuê Phong	Trưởng ban kiểm soát
2	Ngô Thị Sơn Ca	Thành viên ban kiểm soát
3	Nguyễn Bá Thuyền	Thành viên ban kiểm soát

Ông NGUYỄN CÔNG LÝ

Chức vụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Quản trị kinh doanh

Bà NGUYỄN THỊ MAI THẢO

Chức vụ	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế

Ông PHẠM ĐỨC HÙNG

Chức vụ	Thành viên Hội đồng quản trị
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Quản trị kinh doanh

Bà NGUYỄN THỊ DẠ THẢO

Chức vụ	Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tiếp theo)

Ông NGUYỄN TUẤN ANH

Chức vụ	Phó Tổng Giám đốc
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Quản trị kinh doanh

Ông NGUYỄN KHUÊ PHONG

Chức vụ	Trưởng Ban kiểm soát
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán - kiểm toán

Bà NGÔ THỊ SƠN CA

Chức vụ	Thành viên Ban kiểm soát
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán - tài chính

Ông NGUYỄN BÁ THUYỀN

Chức vụ	Thành viên Ban kiểm soát
Quốc tịch	Việt Nam
Trình độ chuyên môn	Cử nhân luật

THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG NĂM

Thay đổi Ban điều hành:

- QĐ 03/2019/QĐ-HĐQT: Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ông Nguyễn Việt Thuận từ 27/4/2019.
- QĐ 02/2019/QĐ-HĐQT: Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Mai Thảo làm Tổng Giám đốc từ 27/4/2019.

Thay đổi Ban kiểm soát theo Biên bản họp ĐHCĐ 2019:

- Miễn nhiệm: Bà Đỗ Quỳnh Khánh An - Kiểm soát viên.
- Bổ nhiệm: Bà Ngô Thị Sơn Ca - Kiểm soát viên.



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG



Môi trường làm việc

Nhằm tạo điều kiện tốt nhất phù hợp với đặc thù sản xuất để công nhân viên phát huy tối đa năng lực chuyên môn, năng suất lao động và khả năng sáng tạo, Công Thanh luôn cố gắng xây dựng một môi trường làm việc năng động, an toàn, công bằng, thân thiện, nơi mà mỗi một người lao động đều cảm thấy là một phần của Công ty. Công ty luôn đảm bảo trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ, tuân thủ các quy chuẩn, quy định về an toàn lao động.



Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn chú trọng vào công tác xây dựng đội ngũ lao động chất lượng. Hàng năm, Công ty tiến hành dự báo và lập kế hoạch tuyển dụng. Bên cạnh đó, Công ty chú trọng xây dựng quy trình tuyển dụng cùng với yêu cầu công việc sao cho phù hợp với từng vị trí. Ngoài ra, phương thức tuyển dụng được đổi mới liên tục để tối ưu việc tuyển được những ứng viên có năng lực, phẩm chất, khả năng hội nhập tốt,... Bên cạnh đó, Công ty còn có chính sách ưu tiên xem xét điều chuyển thăng chức cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực thực hiện công việc trước đây của nhân viên đó.



Chính sách đào tạo

Công ty đặc biệt coi trọng công tác đào tạo để phát triển và khai thác những tiềm năng của nhân sự. Tại Công Thanh, đào tạo không chỉ là hình thức đầu tư cho nguồn vốn con người của tổ chức mà còn nhằm mục tiêu phát triển bản thân cho đội ngũ CBCNV. Trong năm, các hoạt động đào tạo không chỉ hướng đến nâng cao tay nghề, nghiệp vụ, mà còn mang tới cho CBCNV cơ hội nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng mềm và hiệu quả thực hiện công việc.



Chính sách lương, thưởng

Công tác tiền lương tại Công ty được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định của Pháp luật lao động, tuyệt đối tuân thủ quy chế tiền lương đã đăng ký với Cơ quan và các cam kết với người lao động. Người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo quy chế rõ ràng. Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc của cá nhân.

Bên cạnh đó, tùy theo hiệu quả và lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm, người lao động được chi lương bổ sung vào các dịp lễ, Tết, hoặc tháng lương 13, khen thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có thành tích nổi bật, đồng thời trích lập quỹ khen thưởng cuối năm dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh.



Chính sách phúc lợi

Công ty thực hiện Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của Luật Lao động. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ, tổ chức các hoạt động văn nghệ - thể thao, các chương trình du lịch nghỉ dưỡng,... nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho tập thể người lao động.



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tiếp theo)

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Bảng phân loại cán bộ, công nhân viên của Công ty

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	707	100%
1	Trình độ trên đại học và đại học	150	21,22%
2	Trình độ cao đẳng	162	22,91%
3	Trình độ trung cấp	205	29,00%
4	Lao động phổ thông	190	26,87%
II	Theo loại hợp đồng lao động	707	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	103	14,57%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	525	74,26%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	79	11,17%
III	Theo giới tính	707	100%
1	Nam	582	82,32%
2	Nữ	125	17,68%

Bảng tiền lương trung bình của người lao động qua các năm

Năm	2016	2017	2018	2019
Tiền lương bình quân người lao động/tháng (đồng)	7.059.799	7.288.792	7.298.631	7.300.200



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Bảng so sánh các chỉ tiêu tài chính năm 2018 và 2019

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,3	0,3
Hệ số thanh toán nhanh		0,17	0,18
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	8,66	15,16
Vòng quay tổng tài sản		0,23	0,27



TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số lượng
I	Cổ đông trong nước	1.043
1	Cổ đông Nhà nước	0
2	Cổ đông tổ chức	3
3	Cổ đông cá nhân	1.040
II	Cổ đông nước ngoài	5
1	Cổ đông cá nhân	4
2	Cổ đông tổ chức	1
III	Cổ phiếu quỹ	0
Tổng cộng		1.048

CƠ CẤU CỔ PHẦN

Vốn góp từ chủ sở hữu: 900.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 90.000.000 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 90.000.000 cổ phần

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu



03

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong năm 2020



TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

Thuận lợi

Năm 2019, kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bất ổn, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch xuất hiện tại nhiều quốc gia, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) liên tục giảm lãi suất cơ bản, giá dầu biến động... dẫn đến sự tăng trưởng của nền kinh tế thế giới trong năm 2019 giảm, chỉ ở mức 2,9%.

Trong khi đó, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được nhiều thành tựu và kỷ lục mới đáng nể. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2019 của Việt Nam đạt 7.02%, là một trong các nền kinh tế tăng trưởng cao nhất khu vực và cả thế giới. Thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định, lãi suất thấp, thanh khoản tốt. Tuy nhiên, thị trường bất động sản trầm lắng, giải ngân vốn đầu tư công thấp.

Về ngành xi măng, tổng tiêu thụ toàn ngành đạt 98 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2018. Xuất khẩu của xi măng, clinker tiếp tục là điểm nhấn trong năm 2019 với tổng sản lượng đạt xấp xỉ 34 triệu tấn (2018: 32 triệu tấn), đây là năm thứ 2 liên tiếp ngành xi măng ghi nhận mức xuất khẩu kỷ lục. Ở thị trường nội địa, sản lượng tiêu thụ năm 2019 tăng 1%, đạt xấp xỉ 64 triệu tấn.



Khó Khăn

Nhìn chung, ngoài những thuận lợi nêu trên, ngành xi măng Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn tồn tại của thị trường trong năm:

- Tình trạng “cung” vượt “cầu” vẫn tiếp diễn dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt ở thị trường nội địa. Đây là thực trạng kéo dài nhiều năm qua ở thị trường nội địa Việt Nam, đồng với sự gia tăng đầu tư mới các dây chuyền sản xuất đã gia tăng áp lực cho việc tiêu thụ xi măng trong nước.
- Bộ Công thương và Thương mại Philippines đã áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với xi măng nhập khẩu từ Việt Nam. Theo đó, từ ngày 18/9/2019, mỗi tấn xi măng nhập khẩu từ Việt Nam sẽ phải chịu thêm 250 peso (tương đương 5 USD) và biện pháp tự vệ này sẽ kéo dài trong vòng 3 năm. Điều này sẽ làm giảm sản lượng và hiệu quả khi xuất khẩu xi măng sang Philippines.
- Chi phí đầu vào sản xuất có xu hướng tăng lên, cụ thể là than và điện là hai nguyên liệu chính trong quá trình sản xuất xi măng đã tăng mạnh trong năm qua. Trong đó giá điện tăng 8.36% từ tháng 03/2019 theo lộ trình tăng giá điện của Chính phủ. Đồng thời, than cũng tăng giá khoảng 6,3% do tình trạng dần cạn kiệt nguồn cung từ các mỏ hiện tại.

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2019

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	TH 2019
Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.672.000	3.061.695
Giá vốn hàng bán	Triệu đồng	(3.091.887)	(2.735.246)
Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	580.113	326.449
Doanh thu hoạt động tài chính	Triệu đồng	4.285	1.402
Chi phí hoạt động tài chính	Triệu đồng	(842.296)	(948.913)
Chi phí bán hàng	Triệu đồng	(268.110)	(218.691)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	(85.796)	(86.211)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ HĐ SXKD	Triệu đồng	(611.804)	(925.964)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	Triệu đồng	(615.466)	(939.174)
EBITDA	Tỷ đồng	580,92	376,85

Những khó khăn của thị trường trong năm 2019 đã tác động làm sụt giảm doanh thu của Công ty trong năm 2019, cụ thể như sau:

- Doanh thu thuần giảm 610 tỷ đồng, tương đương giảm 17%, lợi nhuận gộp đạt được là 326 tỷ đồng, bằng 56% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Chi phí sản xuất và chi phí bán hàng giảm ở mức đáng kể so với năm 2018 (mức giảm lần lượt là 12% và 18%), trong khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn được duy trì ổn định không tăng so với năm trước
- Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao đạt 376 tỷ đồng, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2018.

Với sự theo dõi sát sao và những quyết định định hướng được đưa ra kịp thời của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã giúp Công ty thích ứng tốt hơn trước những thay đổi của thị trường.



Tuy doanh thu năm vừa qua tăng trưởng không như mong đợi nhưng về mặt tích cực khác, Công ty đã nâng cao khả năng kiểm soát chi phí, hoàn thiện hơn quy trình sản xuất và bộ máy quản lý.



Duy trì và củng cố vị thế ở thị trường trong nước cũng như thúc đẩy tìm kiếm, nắm bắt những cơ hội tiềm năng khác ở các thị trường nước ngoài. Đây là những thay đổi mang tính bền vững, giúp Công ty có thêm tiềm lực phát triển hơn trong tương lai không xa.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
Tài sản ngắn hạn	723.496	688.288
Tài sản dài hạn	12.612.772	12.836.481
Tổng tài sản	13.336.268	13.524.770

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm cuối năm 2019 đạt 13.336 tỷ đồng, giảm nhẹ 1,39% so với năm 2018 do khấu hao tài sản cố định trong năm. Tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu với 94%, do đặc thù ngành xi măng là ngành thâm dụng vốn, cần đầu tư máy móc, nhà xưởng lớn cho quá trình sản xuất.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Trong năm 2019, Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động Dây chuyền 2, góp phần tăng sản lượng và doanh thu cho Công ty.

- Đổi mới và kiện toàn bộ máy quản lý với những nhân sự trẻ, tài năng và đầy nhiệt huyết để đáp ứng định hướng phát triển của Công ty trong tương lai. Cơ cấu lại nhân sự, thanh lọc những cá nhân không phù hợp nhằm cắt giảm chi phí đồng thời cải thiện hiệu suất và chất lượng công việc chung của toàn Công ty.

- Công ty không ngừng phát triển để trở thành một trong những Công ty sản xuất và kinh doanh xi măng hàng đầu tại Việt Nam.

- Chất lượng sản phẩm luôn được xem là mối quan tâm hàng đầu. Các sản phẩm được phát triển và cải tiến chất lượng theo hướng ngày càng hiện đại và đảm bảo thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục chú trọng công tác xây dựng một môi trường làm việc an toàn cho người lao động.

- Đội ngũ quản lý có kinh nghiệm và tâm huyết. Cán bộ công nhân viên không ngừng nỗ lực nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ và nâng cao chất lượng.

- Phương hướng hoạt động và phát triển của Công ty luôn đảm bảo phù hợp với chính và định hướng của Nhà nước, đáp ứng kịp thời nhu cầu nội địa hóa và xuất khẩu.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020

CHỈ TIÊU ĐỀ RA

Với những kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019, căn cứ vào khả năng huy động thiết bị sản xuất và dự báo nhu cầu tiêu thụ xi măng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và tình hình biến động của kinh tế thế giới, Ban Tổng Giám đốc xin trình Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.061.695	3.703.201
EBITDA	Triệu đồng	376.846	447.885

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

- Chú trọng duy trì công suất các dây chuyền sản xuất thông qua việc nghiên cứu các giải pháp sử dụng vật liệu chịu lửa làm tăng thời gian vận hành lò liên tục, giảm tổn thất nhiệt qua vỏ lò, bảo vệ lò, tăng hiệu quả sử dụng nhiệt, qua đó nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh.
- Đẩy mạnh việc cải tiến trong công tác quản lý vận hành nhà máy xi măng. Đây là yếu tố đóng vai trò hết sức quan trọng, giúp cho việc vận hành sản xuất duy trì được các chỉ tiêu hao hụt thấp, chất lượng sản phẩm ổn định và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho các nhân tố giúp phát triển bền vững.
- Luôn cập nhật xu hướng, thị hiếu và nhu cầu thị trường để thúc đẩy kênh phân phối. Thực hiện tốt chiến lược quảng cáo và chăm sóc khách hàng như phát tài liệu về sản phẩm cho khách hàng, thay đổi mẫu mã bao bì phù hợp thị trường, đa dạng hoá phương thức vận chuyển giao hàng từ Công ty đến nhà phân phối và các chính sách hậu mãi, khuyến mãi phù hợp với từng khu vực.

- Cân đối sử dụng nguồn tài chính của Công ty một cách linh hoạt, hiệu quả và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.
- Chú trọng chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, kiểm tra tuyên truyền các quy trình vệ sinh, an toàn lao động, đảm bảo các chế độ về tiền lương, thưởng, bảo hiểm để người lao động yên tâm làm việc sản xuất, gắn bó lâu dài và cống hiến cùng sự phát triển của Công ty.
- Công ty cũng tiếp tục chung tay tham gia đóng góp vào các chương trình phúc lợi xã hội và hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào của chính quyền địa phương như hỗ trợ trẻ em nghèo hiếu học vùng sâu vùng xa, đóng góp Quỹ vì trẻ thơ, Quỹ tấm lòng vàng, Quỹ đền ơn đáp nghĩa,...

04

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt
hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động
của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

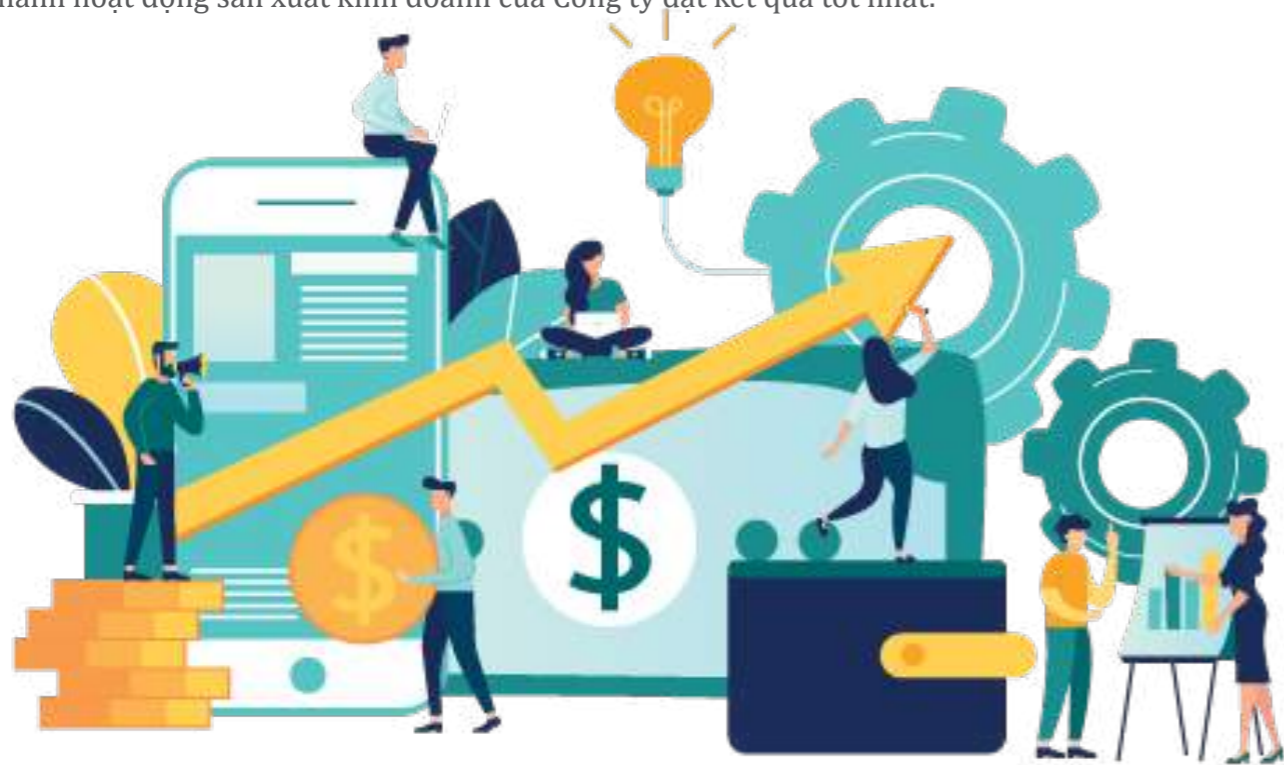


ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Thị trường tiêu thụ xi măng năm 2019 vẫn tăng trưởng nhất định, sản lượng tiêu thụ xi măng năm 2019 toàn ngành đạt khoảng 98 triệu tấn; trong đó sản lượng tiêu thụ xi măng nội địa đạt khoảng 64 triệu tấn; sản phẩm xi măng và clinker xuất khẩu đạt khoảng 34 triệu tấn. Tuy nhiên năm 2019 là một năm khó khăn đối với Công ty khi chịu cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ bởi tình trạng cung vượt cầu trên thị trường nội địa và tính không ổn định về sản lượng tiêu thụ ở thị trường xuất khẩu.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Kế hoạch 2019
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.672.000	3.061.695	4.241.197
Lỗ sau thuế	(615.466)	(939.173)	10.075
EBITDA	581.918	376.846	1.236.657

Năm 2019, doanh thu kinh doanh đạt 3.061 tỷ đồng đạt 72.19% so với kế hoạch và giảm nhẹ so với năm 2018. Do nguồn vốn ngắn hạn bị thiếu hụt đột ngột dẫn đến Lỗ sau thuế là 939 tỷ đồng. Trong điều kiện khó khăn, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết sức để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt kết quả tốt nhất.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng quản trị cùng với Ban điều hành luôn thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ của mình theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế Quản trị Công ty và các quy định hiện hành. Triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các dự án đầu tư đúng tiến độ, đúng quy định của pháp luật và điều lệ của công ty.

Về hoạt động kinh doanh, Ban điều hành đã liên tục đánh giá, dự báo, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh để có thể đề xuất kịp thời biện pháp chỉ đạo xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khai thác tốt những thuận lợi mà thị trường mang lại.



Với mục tiêu đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban Tổng giám đốc tích cực thực hiện các giải pháp giảm chi phí sản xuất, nâng cao công tác quản trị, nâng cấp chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh công tác bán hàng. Việc thực hiện quảng bá thương hiệu cũng được chú trọng giúp đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ xi măng tại thị trường nội địa và xuất khẩu.

Đối với người lao động, Ban lãnh đạo Công ty luôn đảm bảo trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ, tuân thủ các quy định về an toàn lao động. Bên cạnh đó, Công ty không ngừng nâng cao chất lượng nhân lực, tạo điều kiện tốt nhất với môi trường làm việc thân thiện để thúc đẩy sự phát triển của cá nhân mỗi người lao động.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị thống nhất xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020 (Triệu đồng)
1	Doanh thu thuần	3.703.201
2	EBITDA	447.885

VỀ CÔNG TÁC ĐẦU TƯ, SẢN XUẤT

- Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm ở tất cả các công đoạn để bảo đảm chất lượng cao nhất.
- Nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.
- Luôn tìm các phương án tối ưu hóa năng suất hoạt động của dây chuyền sản xuất và nâng suất lao động của cán bộ công nhân viên: đáp ứng các nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần, công cụ lao động.
- Nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến theo xu hướng công nghệ 4.0 để giảm thiểu các chi phí đầu vào, tiết kiệm chi phí nhiên liệu và bảo vệ môi trường.
- Thực hiện chiến lược thu mua, dự trữ nguyên vật liệu, tránh ứ đọng hàng tồn kho, tăng cường kiểm soát chi phí hoạt động ... nhằm tối đa hoá lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Công ty.

VỀ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG

- Giữ vững và không ngừng phát triển thị trường để tăng thị phần bằng các chính sách bán hàng và khuyến mãi kịp thời và hiệu quả cho các kênh phân phối và khách hàng.
- Thực hiện tối ưu hóa kế hoạch mua bán dự trữ hàng hóa hợp lý để không chịu ảnh hưởng lớn trong việc biến động giá cả của nguyên vật liệu. Đẩy mạnh các phương thức bán hàng và duy trì tốt số lượng hàng tồn kho.
- Tối ưu hoá các điểm giao hàng, phân bổ lại các thị trường theo nguồn nhận, chủng loại và điều kiện xuất hàng.
- Luôn không ngừng đổi mới và nâng cấp các phương án để duy trì và tăng thêm thị phần của Xi măng Công Thanh trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài. Thực hiện tập trung toàn lực triển khai sản xuất đáp ứng nhu cầu xi măng với các đối tác và nhà phân phối.

VỀ HOẠT ĐỘNG NHÂN SỰ

Tăng cường công tác đào tạo, tuyển dụng, đãi ngộ cần thiết đảm bảo đội ngũ CBCNV quản lý dự án đáp ứng công việc và đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

- Tập thể cán bộ, công nhân viên của Xi măng Công Thanh luôn ý thức thực hiện trách nhiệm với môi trường, xã hội. Người lao động luôn tuân thủ những quy định về bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn sản xuất, đồng thời áp dụng các biện pháp tiết kiệm và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên như điện, nước,... một cách hợp lý.
- Ban Tổng Giám đốc công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, hưởng ứng công tác hỗ trợ trẻ em nghèo hiếu học, bà mẹ Việt Nam anh hùng, xây nhà tình nghĩa,...



05

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Công Lý	Chủ tịch HĐQT	05	100%
2	Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên HĐQT	05	100%
3	Phạm Đức Hùng	Thành viên HĐQT	05	100%

CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH TRONG NĂM CỦA HĐQT

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/2019/NQ-ĐHĐCĐ	27/04/2019	Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên
2	02/2019/QĐ-HĐQT	27/04/2019	Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Mai Thảo chức danh Tổng Giám đốc Công ty CP Xi măng Công Thanh
3	03/2019/QĐ-HĐQT	27/04/2019	Miễn nhiệm ông Nguyễn Viết Thuận chức danh Tổng Giám đốc Công ty CP Xi măng Công Thanh
4	04/2019/QĐ-HĐQT	26/03/2019	Đánh giá KQSX KD Q1/2020 và Kế hoạch Q2/2020.
5	05/2019/QĐ-HĐQT	25/06/2019	Đánh giá KQSX KD Q2/2020 và Kế hoạch Q3/2020.
6	06/2019/QĐ-HĐQT	23/09/2019	Đánh giá KQSX KD Q3/2020 và Kế hoạch Q4/2020.
7	07/2019/QĐ-HĐQT	27/12/2019	Đánh giá KQSX KD Q4/2020 và cả năm 2019.

CHẾ ĐỘ THÙ LAO VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thực hiện theo nội dung Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Hội đồng quản trị sẽ không nhận thù lao năm 2019.

BAN KIỂM SOÁT

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Khuê Phong	Trưởng Ban Kiểm soát	05	100%
2	Ngô Thị Sơn Ca	Thành viên Ban Kiểm soát	05	100%
3	Nguyễn Bá Thuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	05	100%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM

- Ban kiểm soát luôn tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng quản trị và Hội nghị sơ kết, tổng kết Công ty để nắm bắt thông tin và đóng góp ý kiến đối với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc;
- Kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp và trung thực trong việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong việc ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính;
- Định kỳ hàng quý Ban kiểm soát đều tiến hành các hoạt động giám sát đối với Ban Giám đốc Công ty để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế, quy định quản lý nội bộ hiện hành;
- Các khoản chi phí, trích lập dự phòng công nợ, hàng tồn kho, khoản phải thu khó đòi theo đúng các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và theo quy chế, quy định quản lý của Công ty đã ban hành. Các Báo cáo tài chính đã công bố thông tin theo đúng quy định.

06

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trách nhiệm đối với môi trường
Trách nhiệm đối với người lao động
Trách nhiệm đối với cộng đồng



QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Quá trình sản xuất xi măng bao gồm các nguyên liệu như đá vôi, đất sét nên Công ty luôn tự ý thức sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên này hợp lý;

Chất lượng của xi măng thành phẩm phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của clinker. Theo đó, yêu cầu kỹ thuật của đá vôi dùng để sản xuất clinker phải đáp ứng theo tiêu chuẩn hiện hành.

Công ty luôn thực hiện việc kiểm soát chất lượng và khối lượng nguyên vật liệu đầu vào, định mức nguyên vật liệu cho từng đơn vị sản phẩm để đảm bảo chất lượng cho xi măng thành phẩm, đồng thời tránh lãng phí nguồn nguyên liệu;

Ngoài ra, hàng tháng, Công ty đều kiểm tra lượng nguyên vật liệu thực tế sử dụng và định mức quy định để tiến hành điều chỉnh kịp thời.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Dưới tác động tiêu cực do các hoạt động của con người, môi trường thế giới đang ngày càng trở nên khắc nghiệt. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu. Bảo vệ môi trường vì vậy là một mục tiêu quan trọng với toàn xã hội nói chung và Công ty nói riêng.

Công ty luôn ý thức trong việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xem trọng các công tác xử lý chất thải và bảo vệ môi trường cũng như công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát phát sinh gây ô nhiễm.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Chúng tôi hiểu rằng sự hiện diện của công ty tạo nên những tác động nhất định về kinh tế, môi trường xã hội đối với cộng đồng. Trong công tác xã hội, nhiều năm qua, Công ty luôn dành ngân sách cho các hoạt động thiện nguyện với tinh thần tương thân tương ái, hướng tới cộng đồng và sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, xã hội.

Các hoạt động từ thiện năm 2019

Ủng hộ UBND thị xã Nghi Sơn chăm lo tết

Ủng hộ trẻ em nghèo ăn tết

Ủng hộ trẻ em nghèo

Ủng hộ học bổng tiếp sức đến trường

Đóng góp quỹ vì người nghèo Vĩnh Phúc

Ủng hộ từ thiện UBND H. Tĩnh Gia

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp là nguồn nhân lực.

Công ty liên tục áp dụng các giải pháp cải tiến cả về việc làm và thu nhập, chủ động điều chỉnh đơn giá lương trước một bước để mang tính cạnh tranh hơn, điều chỉnh các chính sách thưởng, khuyến khích lao động chuyên cần, từng bước điều chỉnh giờ làm việc, điều chỉnh phúc lợi. Chính sách lao động hợp lý đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi nên đem đến sự phấn chấn cho người lao động. Tương lai, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách này, chung tay cùng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước, cải thiện đời sống của người dân lao động.

Ngoài ra, công ty luôn có kế hoạch đào tạo nhân sự, nâng cao chất lượng của lao động thông qua việc đào tạo, phát triển nhân viên, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, năng lực thi công sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa tay nghề, kỹ thuật trong công việc.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG (TIẾP THEO)

Bên cạnh việc đảm bảo quyền lợi của người lao động theo đúng quy định của pháp luật, Công ty cũng quan tâm đến đời sống tinh thần của cán bộ công nhân viên. Vào các ngày lễ kỷ niệm lớn như Tết Nguyên Đán, Ngày Lễ chiến thắng và quốc tế lao động 30/04 & 01/05, Ngày Quốc Khánh 02/09, Tết Dương Lịch 01/01, Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 10/03 (Âm Lịch) Công ty đều thực hiện chế độ nghỉ và thưởng cho cán bộ - nhân viên theo đúng quy định. Chị em cán bộ - nhân viên nữ sẽ nhận được quà tặng và lời chúc mừng trong các dịp lễ 08/03 và 20/10. Con em của CBNV trong Công ty vào dịp lễ thiếu nhi 01/06 cũng được hưởng những phúc lợi tương ứng. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng Quỹ học bổng “Nguyễn Đức Cảnh” để hỗ trợ cho con cán bộ - công nhân viên có thành tích học tập xuất sắc có hoàn cảnh khó khăn.



07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 21 tháng 5 năm 2019	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Công Lý Bà Nguyễn Thị Mai Thảo Ông Phạm Đức Hùng	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Mai Thảo Ông Nguyễn Viết Thuận Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Khuê Phong Bà Ngô Thị Sơn Ca Bà Đỗ Quỳnh Khánh An Ông Nguyễn Bá Thuyền	Trưởng ban Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019) Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019) Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Mai Thảo Ông Nguyễn Viết Thuận	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019)
Trụ sở chính	Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Thảo
Tổng Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu là 2.326.155.277.713 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.386.980.858.186 đồng) và nợ ngắn hạn Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn là 1.975.475.826.341 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.576.092.842.257). Điều này, cùng với các vấn đề khác được trình bày ở Thuyết minh 2.1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục theo các giả định được trình bày tại Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính này. Tuy nhiên, dựa theo các thông tin hiện có, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp cho việc sử dụng giả định hoạt động liên tục để soạn lập báo cáo tài chính này là phù hợp.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)


Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9626
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2020



Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		723.496.186.179	688.287.988.531
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.390.527.534	4.493.107.754
111	Tiền		3.502.776.896	4.493.107.754
112	Các khoản tương đương tiền		4.887.750.638	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.370.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.370.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		362.421.259.438	420.742.717.937
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	136.312.287.566	137.087.831.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	181.385.044.244	153.047.199.318
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	-	84.395.439.667
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	40.386.499.335	45.938.676.821
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		4.337.428.293	273.570.692
140	Hàng tồn kho	8	315.465.941.438	203.968.869.944
141	Hàng tồn kho		315.465.941.438	203.968.869.944
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.848.457.769	59.083.292.896
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	31.567.828.989	49.090.282.797
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	280.628.780	9.993.010.099
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		12.612.772.133.186	12.836.481.946.525
210	Các khoản phải thu dài hạn		116.129.628.425	18.378.449.760
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	78.495.439.667	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	37.634.188.758	18.378.449.760
220	Tài sản cố định		12.216.250.950.950	12.504.578.031.536
221	Tài sản cố định hữu hình	10	12.216.250.950.950	12.504.347.731.536
222	Nguyên giá		14.052.637.767.880	13.947.643.522.922
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.836.386.816.930)	(1.443.295.791.386)
227	Tài sản cố định vô hình		-	230.300.000
228	Nguyên giá		619.708.195	850.008.195
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(619.708.195)	(619.708.195)
240	Tài sản dở dang dài hạn		192.317.665.815	230.883.782.065
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	192.317.665.815	230.883.782.065
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	5.370.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.370.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		88.073.887.996	77.271.683.164
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	88.073.887.996	77.271.683.164
270	TỔNG TÀI SẢN		13.336.268.319.365	13.524.769.935.056

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
300	NGUỒN VỐN	15.662.423.597.078	14.911.750.793.242
310	Nợ ngắn hạn	2.698.972.012.520	2.253.293.408.030
311	Phải trả người bán ngắn hạn	814.780.511.358	537.473.524.362
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	125.387.521.774	244.129.999.091
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.709.464.658	26.894.453.218
314	Phải trả người lao động	5.075.887.092	5.572.962.324
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	112.508.619.229	8.996.228.852
319	Phải trả ngắn hạn khác	26.534.362.730	28.919.742.183
320	Vay ngắn hạn	1.583.975.645.679	1.401.306.498.000
330	Nợ dài hạn	12.963.451.584.558	12.658.457.385.212
333	Chi phí phải trả dài hạn	6.293.515.541.771	5.493.280.011.849
337	Phải trả dài hạn khác	326.000.000.000	326.000.000.000
338	Vay dài hạn	6.339.177.373.363	6.839.177.373.363
342	Dự phòng phải trả dài hạn	4.758.669.424	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	(2.326.155.277.713)	(1.386.980.858.186)
410	Vốn chủ sở hữu	(2.326.155.277.713)	(1.386.980.858.186)
411	Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	900.000.000.000	900.000.000.000
421	Lỗi lũy kế	(3.226.155.277.713)	(2.286.980.858.186)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước	(2.286.980.858.186)	(1.671.514.265.203)
421b	- Lỗi của năm nay	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	13.336.268.319.365	13.524.769.935.056

Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập

Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng	3.061.736.795.649	3.698.474.283.670
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.836.364)	(26.474.731.746)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.061.694.959.285	3.671.999.551.924
11	Giá vốn hàng bán	(2.735.245.583.572)	(3.091.887.406.410)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	326.449.375.713	580.112.145.514
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.402.393.102	4.285.026.835
22	Chi phí tài chính	(948.913.111.147)	(842.295.600.119)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(922.969.760.059)	(788.432.386.509)
25	Chi phí bán hàng	(218.690.924.285)	(268.110.284.287)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(86.211.300.140)	(85.796.027.589)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(925.963.566.757)	(611.804.739.646)
31	Thu nhập khác	6.560.393.528	7.978.466.248
32	Chi phí khác	(19.771.246.298)	(11.640.319.585)
40	Lỗ khác	(13.210.852.770)	(3.661.853.337)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(10.435)	(6.839)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(10.435)	(6.839)

Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập

Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	393.091.025.544	407.951.906.218
03	Các khoản dự phòng	4.758.669.424	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	657.783.022	(2.142.620.908)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(203.602.734)	(42.338.877)
06	Chi phí lãi vay	922.969.760.059	788.432.386.509
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	382.099.215.788	578.732.739.959
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(29.717.338.847)	7.511.408.046
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(111.497.071.494)	98.865.769.095
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	136.853.325.839	(164.458.302.402)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	6.720.248.976	(2.822.449.366)
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.131.883.209)	(93.780.869.185)
15	Thuế TNDN đã nộp	-	(7.557.174.954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	365.326.497.053	416.491.121.193
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(42.655.110.965)	(48.056.062.479)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	-	(5.370.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng	203.602.734	42.338.877
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(42.451.508.231)	(53.383.723.602)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	-	2.269.577.033.862
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn	(318.977.569.042)	(2.632.711.413.438)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(318.977.569.042)	(363.134.379.576)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.897.419.780	(26.981.985)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4.493.107.754	4.517.611.525
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	2.478.214
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	8.390.527.534	4.493.107.754

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 32.


 Nguyễn Thị Thủy Vy
 Người lập


 Trà Minh Hoan
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Mai Thảo
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 5 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 21 tháng 5 năm 2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt ở Trụ sở chính tại Tỉnh Thanh Hóa với 2 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.
- Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo các giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường và giấy phép khai thác khoáng sản số 160/GP-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản tại Tỉnh Thanh Hóa với chi tiết như sau:

Loại khoáng sản	Diện tích khai thác (ha)	Thời hạn khai thác
Đá vôi	73,88	30 năm
Đất sét	133,4	30 năm
Đá bazan	5,49	3 năm 2 tháng

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 707 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 804 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Như được trình bày trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát sinh khoản lỗ lũy kế vượt vốn chủ sở hữu là 2.326.155.277.713 đồng và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.975.475.826.341 đồng. Vào ngày 18 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh đã được bán lại cho Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (VAMC) và VAMC đã đồng ý để Công ty tạm thời trả nợ theo lịch trả nợ mới được đề xuất bởi Công ty vào ngày 14 tháng 2 năm 2019 (Thuyết minh số 17). Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") cũng đã được bán cho VAMC vào ngày 29 tháng 11 năm 2019. Các điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo quan điểm của Ban Tổng Giám đốc, Công ty có thể tiếp tục hoạt động liên tục vì Ban giám đốc nhận định rằng Công ty có thể tạo ra dòng tiền hoạt động thuận để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động của Công ty và huy động thêm vốn từ các nhà cung cấp, các bên cho vay mới và nhà đầu tư mới.

Trong trường hợp Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hoặc không tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các chủ nợ, Công ty có thể chưa thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn trong điều kiện kinh doanh bình thường và các điều chỉnh cần được thực hiện để phản ánh thực trạng tài sản cần phải được bán khác với điều kiện kinh doanh bình thường và bán ở giá trị khác với giá trị đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Công ty có thể cần phải phân loại tài sản và nợ dài hạn thành tài sản và nợ ngắn hạn và ghi nhận tài sản ở giá trị thuần có thể thực hiện được. Các điều chỉnh này chưa được phản ánh trên báo cáo tài chính này.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ (trừ dây chuyền sản xuất clinker và xi măng) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 28 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 20 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Khác	3 - 10 năm

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm; và
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ.

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	97	28
Dây chuyền xi măng	67,7	28

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đơn vị khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí vận chuyển và bốc xếp.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận quản lý, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành là số TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Giả định hoạt động liên tục (Thuyết minh 2.1)
- Phân loại các khoản vay (Thuyết minh 17);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	344.532.004	704.183.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.158.244.892	3.788.924.668
Các khoản tương đương tiền	4.887.750.638	-
	<u>8.390.527.534</u>	<u>4.493.107.754</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vận tải Văn Hoa</i>	271.095.000	9.444.570.763
<i>Khác</i>	25.197.683.255	15.127.950.188
	<u>25.468.778.255</u>	<u>24.572.520.951</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	110.843.509.311	112.515.310.488
	<u>136.312.287.566</u>	<u>137.087.831.439</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn trọng yếu nào quá hạn thanh toán.

Quyền đòi nợ luân chuyển liên quan đến toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản QN - Xí nghiệp 369</i>	19.675.543.148	19.675.543.148
<i>Khác</i>	35.392.454.333	55.982.077.273
	<u>55.067.997.481</u>	<u>75.657.620.421</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	126.317.046.763	77.389.578.897
	<u>181.385.044.244</u>	<u>153.047.199.318</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	84.395.439.667

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	78.495.439.667	-

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(c) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	23.728.524.468	33.116.714.870
Tạm ứng nhân viên	5.384.216.788	3.147.969.475
Ký quỹ mở L/C ngắn hạn	11.267.582.363	9.026.811.805
Khác	6.175.716	647.180.671
	<u>40.386.499.335</u>	<u>45.938.676.821</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(d) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	11.087.422.758	-
Ký quỹ cho Ban Quản lý Khu kinh tế Nghị Sơn các Khu Công nghiệp - tỉnh Thanh Hóa (**)	7.500.000.000	-
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (***)	6.026.766.000	3.500.000.000
Khác	20.000.000	1.878.449.760
	<u>37.634.188.758</u>	<u>18.378.449.760</u>

(*) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa theo Thỏa thuận số 67/TTKQ-SKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2018.

(**) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp Tỉnh Thanh Hóa theo Công văn số 220/BQLKKTNS&KCN-TMXNK ngày 21 tháng 1 năm 2019.

(***) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ đất sét của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định số 1073/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 2 tháng 6 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	112.561.389.877	-	98.198.671.619	-
Công cụ, dụng cụ	108.300.599.794	-	58.352.974.669	-
Chi phí SXKD dở dang	5.927.020.227	-	5.627.488.144	-
Thành phẩm	88.676.931.540	-	41.789.735.512	-
	<u>315.465.941.438</u>	<u>-</u>	<u>203.968.869.944</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ giá trị hàng tồn kho luân chuyển được dùng để làm tài sản thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.833.774.433	39.683.553.994
Phí khai thác	5.523.369.915	1.490.574.617
Khác	11.210.684.641	7.916.154.186
	<u>31.567.828.989</u>	<u>49.090.282.797</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí giải phóng san lấp mặt bằng (*)	57.474.881.842	59.124.805.649
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.970.452.482	9.670.598.857
Khác	8.628.553.672	8.476.278.658
	<u>88.073.887.996</u>	<u>77.271.683.164</u>

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm chi phí giải phóng san lấp mặt bằng này đã được thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	126.361.965.961	123.539.516.595
Tăng trong năm	116.437.003.958	104.793.351.716
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	9.105.394.478	1.594.758.944
Phân bổ trong năm	(132.262.647.412)	(103.565.661.294)
Số dư cuối năm	<u>119.641.716.985</u>	<u>126.361.965.961</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.916.757.874.109	7.961.708.059.796	57.632.560.215	6.330.902.588	5.214.126.214	13.947.643.522.922
Mua trong năm	-	-	672.727.273	-	-	672.727.273
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	102.966.217.685	1.125.000.000	-	-	-	104.091.217.685
Tăng khác	-	230.300.000	-	-	-	230.300.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>6.019.724.091.794</u>	<u>7.963.063.359.796</u>	<u>58.305.287.488</u>	<u>6.330.902.588</u>	<u>5.214.126.214</u>	<u>14.052.637.767.880</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	478.637.891.984	907.479.176.462	46.388.817.273	5.685.913.754	5.103.991.913	1.443.295.791.386
Khấu hao trong năm	160.379.563.792	226.480.461.586	5.916.914.424	275.487.631	38.598.111	393.091.025.544
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>639.017.455.776</u>	<u>1.133.959.638.048</u>	<u>52.305.731.697</u>	<u>5.961.401.385</u>	<u>5.142.590.024</u>	<u>1.836.386.816.930</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.438.119.982.125	7.054.228.883.334	11.243.742.942	644.988.834	110.134.301	12.504.347.731.536
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.380.706.636.018</u>	<u>6.829.103.721.748</u>	<u>5.999.555.791</u>	<u>369.501.203</u>	<u>71.536.190</u>	<u>12.216.250.950.950</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các hạng mục TSCĐ hữu hình của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp với VAMC (2018: VAMC và các ngân hàng) cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81.786.671.128 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.642.439.363 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Những công trình lớn:		
Dự án đầu tư trạm nghiền Xi măng tại tỉnh Khánh Hòa	118.858.313.687	118.858.313.687
Cảng Công Thanh tại tỉnh Thanh Hóa	40.034.308.121	40.034.308.121
Nhà điều hành mở mở rộng	10.923.406.729	3.833.926.695
Nhà tập thể cho nhân viên	895.385.939	21.119.907.640
Đường lên mỏ đá Bazan	-	16.632.655.548
Dự án thu hồi nhiệt thừa dây chuyền 2	-	9.322.411.079
Dự án sân golf tại tỉnh Thanh Hóa	-	6.367.494.399
Dự án khách sạn 5 sao tại tỉnh Thanh Hóa	4.173.079.752	4.173.079.752
Dự án nhà máy nghiền xi măng tại tỉnh Vĩnh Long	3.831.124.474	3.831.124.474
Nhà để xe	1.176.110.000	-
Dự án Golden Coast Resort	979.476.506	979.476.506
Dự án khác	11.446.460.607	5.731.084.164
	<u>192.317.665.815</u>	<u>230.883.782.065</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	230.883.782.065	220.214.362.569
Tăng trong năm	74.630.495.913	63.036.364.177
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10)	(104.091.217.685)	(49.869.189.179)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9)	(9.105.394.478)	(1.594.758.944)
Xóa sổ	-	(902.996.558)
Số dư cuối năm	<u>192.317.665.815</u>	<u>230.883.782.065</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Phương Mai	78.458.505.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	58.347.229.325	37.135.160.223
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	48.469.203.045	79.679.142.565
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	14.679.690.022	53.339.177.461
Hefei Cement Research and Design Institute	10.670.532.650	30.253.167.400
Khác	454.757.616.069	280.624.597.927
	<u>665.382.776.111</u>	<u>481.031.245.576</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	149.397.735.247	56.442.278.786
	<u>814.780.511.358</u>	<u>537.473.524.362</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 10.670.532.650 đồng và 30.253.167.400 đồng.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Fujian Aotuo Supply Chain Co., Ltd.	27.373.478.880	69.178.893.322
Tom and Harry Trade Pte. Ltd.	13.905.802.775	5.642.475.600
Raymond Ningbo Industrial & Trading Co., Ltd.	13.175.556.275	-
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	15.011.810.627
Khác	21.273.312.771	6.061.352.342
	<u>75.728.150.701</u>	<u>95.894.531.891</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	49.659.371.073	148.235.467.200
	<u>125.387.521.774</u>	<u>244.129.999.091</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Nhà nước như sau:

	Phải thu tại ngày 1.1.2019 VND	Phải trả tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cần trừ trong năm VND	Phải trả tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	16.189.663.511	198.810.242.349	(200.860.976.591)	14.138.929.269
Thuế xuất nhập khẩu	(1.349.246.602)	-	64.226.548.399	(62.877.301.797)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(101.979.799)	-	2.647.402.445	(2.433.175.798)	112.246.848
Thuế TNDN	-	1.767.698.266	-	-	1.767.698.266
Thuế tài nguyên	-	6.587.428.174	20.555.942.103	(20.480.738.861)	6.662.631.416
Phí cấp quyền khai thác	(6.173.171.135)	-	16.456.533.135	(10.283.362.000)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.349.663.267	16.222.904.344	(12.593.433.472)	5.979.134.139
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	(2.368.612.563)	-	5.999.634.436	(1.582.197.153)	2.048.824.720
	(9.993.010.099)	26.894.453.218	324.919.207.211	(311.111.185.672)	30.709.464.658

26

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	108.154.870.928	4.552.524.000
Lương tháng thứ 13	4.353.748.301	4.123.372.986
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	-	320.331.866
	<u>112.508.619.229</u>	<u>8.996.228.852</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chi phí phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 108.154.870.928 Đồng và 0 Đồng.

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	4.032.747.486.215	3.505.082.511.849
Chi phí lãi trái phiếu	2.260.768.055.556	1.988.197.500.000
	<u>6.293.515.541.771</u>	<u>5.493.280.011.849</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư chi phí phải trả dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	21.465.176.409	26.987.000.000
Khác	5.069.186.321	1.932.742.183
	<u>26.534.362.730</u>	<u>28.919.742.183</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Mượn tiền bổ sung vốn lưu động (Thuyết minh 33(b))	<u>326.000.000.000</u>	<u>326.000.000.000</u>

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") - Chi nhánh Vạn Phúc (i)	449.956.487.292	(80.920.368.686)	-	(369.036.118.606)	-
Công ty Quản lý tài sản các Tổ chức Tin dụng Việt Nam ("VAMC") (i)					
Vay ngắn hạn (ii)	551.350.010.708	(168.639.200.356)	-	369.036.118.606	751.746.928.958
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	250.000.000.000	(69.418.000.000)	300.000.000.000	1.646.716.721	482.228.716.721
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 18)	150.000.000.000	-	200.000.000.000	-	350.000.000.000
	<u>1.401.306.498.000</u>	<u>(318.977.569.042)</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>1.646.716.721</u>	<u>1.583.975.645.679</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.083.975.645.679 Đồng và 0 Đồng.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
VAMC					
Vay dài hạn (iii)	4.559.177.373.363	-	(300.000.000.000)	-	4.259.177.373.363
Trái phiếu thường (Thuyết minh 18)	2.280.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	2.080.000.000.000
	<u>6.839.177.373.363</u>	<u>-</u>	<u>(500.000.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>6.339.177.373.363</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư khoản vay dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.

28

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

(i) Các khoản vay và nợ này ban đầu từ Vietinbank và được bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 5973/2018/MBN.VAMC-VIETINBANK ngày 18 tháng 12 năm 2018 theo như thông báo của Vietinbank trong Công văn số 5266/CNTPHCM-DNL ngày 26 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, cũng tại Công văn này, VAMC ủy quyền cho VietinBank thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà VietinBank đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo.

Theo Biên bản làm việc giữa Công ty và đại diện đoàn công tác của VAMC ngày 28 tháng 3 năm 2019, VAMC yêu cầu Công ty thực hiện thanh toán nợ cho VAMC theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất tại Văn bản số 110/2019/CCT ngày 14 tháng 2 năm 2019. Theo đó, các khoản nợ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất với VAMC theo văn bản nêu trên. Lịch trả nợ này có thể được điều chỉnh nếu tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty có thay đổi tốt hơn.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn:

	31.12.2019 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VAMC						
Vietinbank (*)	382.710.810.352	6 tháng	1.035.000.000.000	9%	Bổ sung vốn lưu động	(iv)
SHB - Chi nhánh Vạn Phúc	369.036.118.606	6 tháng	450.000.000.000	10,1%	Bổ sung vốn lưu động	(iv)
	<u>751.746.928.958</u>					

(*) Theo Công văn số 466/CN TP.HCM-KHDNL ngày 2 tháng 1 năm 2019 của VietinBank, lãi suất vay ngắn hạn 9% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (2018:7,5%).

(**) Các khoản vay ngắn hạn từ SHB bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 3051/2019/MBN.VAMC-SHB ngày 29 tháng 11 năm 2019 theo như thông báo của SHB trong Công văn số 46/2020/CV-SHB.VP ngày 3 tháng 3 năm 2020. Theo Công văn này, VAMC ủy quyền cho SHB thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà SHB đã bán cho VAMC và xử lý tài sản đảm bảo.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iii) Chi tiết vay dài hạn:

Tiền tệ	31.12.2019 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm) (**)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VAMC	VND 4.652.063.030.998	300 tháng	4.971.500.000.000	11%	Đầu tư dự án	(iv)
	USD (*) 89.343.059.086			8,8%	Dây chuyền 2	
	<u>4.741.406.090.084</u>					
Tổng vay dài hạn đến hạn trả	<u>(482.228.716.721)</u>					
	<u>4.259.177.373.363</u>					

(*) Khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ với số tiền là 3.856.479 Đô la Mỹ.

(**) Theo Công văn số 466/CN TP.HCM-KHDNL ngày 2 tháng 1 năm 2019 của VietinBank, lãi suất dài hạn 8,8% và 11% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (2018:9%).

Theo như trình bày tại mục (i), Công ty phải thanh toán nợ gốc đến năm 2035 dựa trên lịch trả nợ mà Công ty đã đề xuất với VAMC.

Lãi vay được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết như sau:

- Đối với phần lãi phải trả lũy kế đến cuối năm 2018 sẽ được phân bổ để trả từ năm 2022 đến hết năm 2027; và
- Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2019 đến năm 2035: sẽ được phân bổ để trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả sẽ được thanh toán hết vào năm 2035.

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iv) Chi tiết hình thức đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng:

- Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - dây chuyền 2 (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 10);
- Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Dây chuyền 1 (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 10);
- Cổ phần Công ty của các cổ đông sáng lập;
- Cổ phần của Ông Nguyễn Công Lý tại các Công ty sau:
 - Công ty Cổ phần Bao Bì Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh;
 - Công ty Cổ phần Vận Tải An Tôn; và
 - Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai.
- Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (mỏ đá vôi, đất sét);
- Công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thu hồi nhiệt thừa Dây chuyền 1 (Thuyết minh 10);
- Hệ thống máy rót hàng tự động thuộc Dây chuyền 1; máy móc và phương tiện vận tải thuộc Dây chuyền 1 (Thuyết minh 10);
- Hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 8);
- Khoản phải thu luân chuyển (Thuyết minh 4);
- 3 xe ô tô (Thuyết minh 10); và
- 3 bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Công Lý và bà Nguyễn Thị Huệ, một bất động sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Dạ Thảo và một bất động sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tina.

Trong đó, tài sản bảo đảm (a), (c) và (d) đồng đảm bảo cho nghĩa vụ nợ tại SHB - Chi nhánh Vạn Phúc.

18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Mã trái phiếu CTC091418R1	230.000.000.000	230.000.000.000
Mã trái phiếu CTC0521_R1	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018001	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018002	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	<u>2.430.000.000.000</u>	<u>2.430.000.000.000</u>
Gốc trái phiếu thường đến hạn trả (*)	<u>(350.000.000.000)</u>	<u>(150.000.000.000)</u>
	<u>2.080.000.000.000</u>	<u>2.280.000.000.000</u>

Mệnh giá: 1.000.000 đồng trên một trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 2 tại tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản nêu ở Thuyết minh 17.

Chi tiết trái phiếu thường phát hành như sau:

Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị VND	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất trung bình (**) (%/năm)
CTC091418R1	300.000	300.000.000.000	25/12/2009	5 năm	10,80%
CTC0521_R1	355.000	355.000.000.000	22/05/2010	5 năm	10,80%
CTC1018001	345.000	345.000.000.000	22/05/2010	8 năm	11,30%
CTC1018002	1.500.000	1.500.000.000.000	23/12/2010	8 năm	11,30%
	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>			

(*) Theo như văn bản số 110/2019/CCT ngày 14 tháng 2 năm 2019 của Công ty, lịch thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu do Công ty phát hành đã được điều chỉnh như sau:

Đối với phần nợ gốc trái phiếu (trị giá 2.500 tỷ đồng):

- Năm 2019: trả 150 tỷ đồng;
- Năm 2020: trả 200 tỷ đồng;
- Năm 2021: trả 250 tỷ đồng; và
- Giai đoạn 2022 - 2035: trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.830 tỷ đồng.

18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Đối với phần chi phí lãi trái phiếu:

- Lãi trái phiếu phải trả lũy kế đến hết năm 2018: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2027.
- Lãi trái phiếu phát sinh trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2035: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2035.

(**) Theo các Công văn của VietinBank, lãi suất 10,8% và 11,3% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 21 tháng 11 năm 2018.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.12.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>90.000.000</u>	<u>90.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2	51.481.827	57,2
Công ty Cổ phần Tám lợp Vật Liệu Xây dựng Đồng Nai	9.000.000	10,0	9.000.000	10,0
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5,0	4.502.000	5,0
Cổ đông khác	25.016.173	27,8	25.016.173	27,8
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>90.000.000</u>	<u>100</u>	<u>90.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>90.000.000</u>	<u>900.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	900.000.000.000	(1.671.514.265.203)	(771.514.265.203)
Lỗ trong năm	-	(615.466.592.983)	(615.466.592.983)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	900.000.000.000	(2.286.980.858.186)	(1.386.980.858.186)
Lỗ trong năm	-	(939.174.419.527)	(939.174.419.527)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	900.000.000.000	(3.226.155.277.713)	(2.326.155.277.713)

21 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	90.000.000	90.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(10.435)	(6.839)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	2019 VND	2018 VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	30.263.096.563	30.128.537.803

(b) Ngoại tệ các loại

	2019	2018
Đô la Mỹ	56.568	79.678
Euro	146	137

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 34).

23 DOANH THU BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	2.986.425.337.829	3.628.263.808.833
Doanh thu bán nguyên vật liệu	75.311.457.820	70.210.474.837
	<u>3.061.736.795.649</u>	<u>3.698.474.283.670</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(41.836.364)	-
Chiết khấu thương mại	-	(26.474.731.746)
	<u>(41.836.364)</u>	<u>(26.474.731.746)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	2.986.383.501.465	3.601.789.077.087
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	75.311.457.820	70.210.474.837
	<u>3.061.694.959.285</u>	<u>3.671.999.551.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.665.552.393.795	3.025.550.016.559
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	69.693.189.777	66.337.389.851
	<u>2.735.245.583.572</u>	<u>3.091.887.406.410</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	922.969.760.059	788.432.386.509
Chiết khấu thanh toán	23.947.986.220	52.064.114.620
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	657.783.022	-
Khác	1.337.581.846	1.799.098.990
	<u>948.913.111.147</u>	<u>842.295.600.119</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí vận chuyển	162.484.900.737	230.185.018.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.643.535.840	14.048.818.354
Chi phí nhân viên	9.050.687.136	8.091.803.519
Chi phí khấu hao	3.959.749.540	4.480.499.581
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.439.097.425	4.361.799.623
Chi phí hội nghị khách hàng	5.406.197.636	2.772.631.351
Khác	1.706.755.971	4.169.713.163
	<u>218.690.924.285</u>	<u>268.110.284.287</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	27.472.866.564	27.297.291.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.498.804.520	18.513.428.433
Chi phí khấu hao	3.756.138.547	7.596.204.096
Công tác phí	5.921.111.537	6.426.671.154
Công cụ dụng cụ	2.262.441.564	1.187.485.732
Phí tư vấn	836.613.057	902.374.878
Khác	27.463.324.351	23.872.572.236
	<u>86.211.300.140</u>	<u>85.796.027.589</u>

28 LỖ KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập khác		
Xóa sổ các khoản phải trả	2.675.052.556	4.117.579.520
Bồi thường hàng hư hỏng	2.148.449.459	3.860.886.728
Khác	1.736.891.513	3.860.886.728
	<u>6.560.393.528</u>	<u>7.978.466.248</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế chậm nộp	12.380.573.294	3.949.929.676
Xóa sổ các khoản phải thu	134.558.760	1.809.358.513
Khác	7.256.114.244	5.881.031.396
	<u>19.771.246.298</u>	<u>11.640.319.585</u>
Lỗ khác	<u>(13.210.852.770)</u>	<u>(3.661.853.337)</u>

29 THUẾ TNDN

Theo Khoản 1 Điều 14, Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 1 (Dây chuyền 1)

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 2 (Dây chuyền 2)

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động Dây chuyền 1.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác:

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lỗ trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(939.174.419.527)	(615.466.592.983)
Thuế tính ở thuế suất 10%	(93.917.441.953)	(61.546.659.298)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	18.099.476.121	15.678.156.956
Thuế TNDN được giảm	37.908.982.916	22.934.251.171
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.908.982.916	22.934.251.171
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2016	Đã quyết toán	(243.732.244.581)	(243.732.244.581)
31.12.2017	Đã quyết toán	(881.644.424.928)	(881.644.424.928)
31.12.2018	Đã quyết toán	(458.685.023.420)	(458.685.023.420)
31.12.2019	Chưa quyết toán	(758.179.658.320)	(758.179.658.320)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.691.981.838.248	1.652.365.746.238
Chi phí vận chuyển	366.451.501.393	557.622.703.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.091.025.544	407.951.906.218
Chi phí điện	290.407.491.269	305.659.436.410
Chi phí gia công	254.331.034.770	267.653.075.355
Chi phí nhân viên	90.632.589.747	104.604.972.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.419.205.345	76.459.009.002
Khác	122.239.654.584	136.290.330.163
	3.277.554.340.900	3.508.607.179.782

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.215.622.846.905	1.846.072.112.380	3.061.694.959.285
Giá vốn	(1.004.142.890.261)	(1.731.102.693.311)	(2.735.245.583.572)
Lợi nhuận gộp	211.479.956.644	114.969.419.069	326.449.375.713

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.862.204.836.850	1.809.794.715.074	3.671.999.551.924
Giá vốn	(1.470.537.777.468)	(1.621.349.628.942)	(3.091.887.406.410)
Lợi nhuận gộp	391.667.059.382	188.445.086.132	580.112.145.514

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Mua tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	85.927.275.188	62.363.613.817

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(b) Số tiền gốc và lãi vay phân loại lại trong kỳ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 VND	2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	300.000.000.000	250.000.000.000
Phát hành trái phiếu thường	200.000.000.000	150.000.000.000

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan bao gồm cổ đông lớn, những nhân sự quản lý chủ chốt trong Ban Tổng Giám đốc Công ty và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác là những doanh nghiệp do các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quyền biểu quyết quan trọng hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

Theo quyết định số 03/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty của ông Nguyễn Việt Thuận, kể từ ngày này Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung - Chủ tịch hội đồng quản trị là ông Nguyễn Việt Thuận không còn là bên liên quan của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	785.430.535.213	844.109.120.919
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	707.326.354.138	569.430.986.701
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	26.952.427.790	33.676.533.380
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	54.946.524.900	51.319.693.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	49.589.530.459	51.108.500.218
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	25.270.546.045	15.042.168.500
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	21.851.403.409	24.150.698.455
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	7.803.485.454	8.136.946.363
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	883.115.000	25.662.152.364

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	255.628.199.788	267.753.075.354
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	202.751.147.716	223.551.680.704
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	32.727.272.727	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	5.453.635.682	12.130.729.889
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	2.645.523.636	3.690.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	220.000.000	140.000.000
iii) Các hoạt động tài chính			
Mượn tiền mặt bổ sung vốn lưu động từ bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	7.962.000.000	62.970.592.987
Thanh toán các khoản mượn tiền bà Nguyễn Thị Dạ Thảo bằng tiền mặt	Phó Tổng Giám đốc	(28.250.000.000)	(37.907.500.000)
Mượn tiền từ Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	41.011.451.500	5.433.128.273
Thanh toán các khoản mượn tiền từ Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	(41.011.451.500)	-
Mượn tiền từ Công ty TNHH Ti Na để hỗ trợ vốn lưu động	Công ty cùng tập đoàn	3.578.000.000	-
iv) Lương thưởng cho cán bộ quản lý chủ chốt			
Trong năm, cán bộ quản lý chủ chốt không nhận bất kỳ khoản lương thưởng nào từ Công ty.			
v) Chiết khấu thanh toán			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	2.543.854.500	34.017.134.020
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	17.652.995.140	18.046.980.600
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	3.751.136.580	-
		<u>23.947.986.220</u>	<u>52.064.114.620</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	56.220.717.930	12.173.029.280
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	17.496.825.173	14.145.625.933
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	15.677.120.750	16.260.577.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	11.791.260.412	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	6.464.928.147	6.493.501.643
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	2.371.283.822	6.271.283.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	44.436.412.451
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	11.913.507.282
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	581.032.290	581.032.290
Công ty Cổ phần Bê tông Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	240.340.787	240.340.787
		<u>110.843.509.311</u>	<u>112.515.310.488</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	29.837.665.570	39.950.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	32.188.739.549	17.727.738.799
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	1.000.000.000	921.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	63.290.641.644	18.790.840.098
		<u>126.317.046.763</u>	<u>77.389.578.897</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	27.835.464.410
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	25.428.515.366
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	-	13.357.855.956
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	10.363.231.292
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	7.410.372.643
		<u>-</u>	<u>84.395.439.667</u>
iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 6(b))			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	27.835.464.410	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	19.528.515.366	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	13.357.855.956	-
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.363.231.292	-
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	7.410.372.643	-
		<u>78.495.439.667</u>	<u>-</u>
v) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))			
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	23.140.177.182	21.840.177.182
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	10.847.980.758
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	239.442.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	214.834.145	44.875.852
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Tổng Giám đốc	194.274.063	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	150.239.078	144.239.078
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	4.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	25.000.000	-
		<u>23.728.524.468</u>	<u>33.116.714.870</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
vi) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.847.980.758	-
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	239.442.000	-
		<u>11.087.422.758</u>	<u>-</u>
vii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	145.535.232.884	52.821.776.423
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	3.419.000.000	3.419.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	396.000.000	154.000.000
Khác	Công ty cùng tập đoàn	47.502.363	47.502.363
		<u>149.397.735.247</u>	<u>56.442.278.786</u>
viii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	9.274.534.973	64.284.356.418
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	-	33.668.951.792
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	17.734.836.100	27.632.158.990
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Cam Ranh - Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	22.650.000.000	22.650.000.000
		<u>49.659.371.073</u>	<u>148.235.467.200</u>
ix) Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	7.549.000.000	26.987.000.000
Công ty TNHH Ti Na	Bên liên quan khác	3.578.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	94.176.409	-
Khác	Bên liên quan khác	10.244.000.000	-
		<u>21.465.176.409</u>	<u>26.987.000.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

Mối quan hệ	2019 VND	2018 VND
x) Phải trả khác dài hạn (Thuyết minh 16(b))		
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo Phó Tổng Giám đốc	326.000.000.000	326.000.000.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	32.727.272.727	32.727.272.727
Từ 1 đến 5 năm	98.181.818.182	130.909.090.909
Tổng cộng	130.909.090.909	163.636.363.636

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Quyết định số 705/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 4 năm 2011 và Quyết định số 1073/QĐ-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường dự án khai thác đá bazan, đá vôi và đất sét thuộc quyền khai thác của Công ty, Công ty có các nghĩa vụ liên quan đến các chi phí cải tạo và phục hồi môi trường từ việc khai thác khoáng sản từ các mỏ này. Tổng chi phí cải tạo và phục hồi môi trường ước tính theo như phương án cải tạo và phục hồi môi trường đã phê duyệt là 21,8 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích trước chi phí này với số tiền là 4,7 tỷ đồng theo lịch trình của các quyết định nêu trên.

36 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả. Tại thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh trong các báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của niên độ hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 5 năm 2020.


 Nguyễn Thị Thủy Vy
 Người lập


 Trà Minh Hoàn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Mai Thảo
 Tổng Giám đốc





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thành

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngày 16 tháng 06 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THÀNH

Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: (028) 3915 1606

Fax: (028) 3915 1604

www.ximangcongthanh.com